

**Mẫu số 04- Phụ lục VII**

| <b>VẬN ĐƠN THỨ CẤP (HOUSE BILL OF LADING DECLARATION)</b>                                                          |                                                                                                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Số vận đơn chủ (AWB Number):                                                                                    | 2. Số vận đơn thứ cấp (HBL Serial Number):                                                           |
| 3. Người gửi hàng trên vận đơn thứ cấp (Shipper on the House Bill of Lading (HBL)):                                | 4. Mã sân bay gửi hàng trên vận đơn thứ cấp (Origin airport code on the House Bill of Lading (HBL)): |
| 5. Người nhận hàng trên vận đơn thứ cấp (Consignee on the House Bill of Lading (HBL)):                             | 6. Người được thông báo trên vận đơn thứ cấp (Notify Party on the House Bill of Lading (HBL)):       |
| 7. Mã nước người nhận hàng trên vận đơn thứ cấp (Country code of the consignee on the House Bill of Lading (HBL)): | 8. Mã Cảng đích của hàng hoá trên vận đơn thứ cấp (Airport of Destination):                          |
| 9. Mô tả hàng hóa trên vận đơn thứ cấp (Description Nature of Goods):                                              | 10. Số lượng kiện hàng hóa (Number of Pieces):                                                       |
| 11. Trọng lượng trên vận đơn thứ cấp (Weight):                                                                     | 12. Loại container (Unit Load Device):                                                               |
| 13. Phân loại mặt hàng (Good Classification):                                                                      | 14. Mã nguyên tệ (ISO Currency Code):                                                                |
| 15. Căn cứ trả phí:                                                                                                | 16. Cước phí vận chuyển (Freight):                                                                   |
| 17. Tiền tệ (Currency):                                                                                            | 18. Hình thức trả cước phí (Payment Method):                                                         |
| 19. Phương thức thanh toán cước phí (Charges code):                                                                | 20. Trị giá khai báo cho vận chuyển (Declared Value for Carriage)                                    |
| 21. Trị giá khai báo hải quan (Declared Value for Customs):                                                        | 22. Số tiền bảo hiểm (Amount of Insurance):                                                          |

..., ngày (date) .... tháng (month) ... năm(year).. ...

**NGƯỜI KHAI HẢI QUAN (SIGNATURE OF DECLARANT)**